

Số: **53/2026/QĐST- KDTM**

Hà Nội, ngày 29 tháng 5 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – HÀ NỘI

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 3, Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; Quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực;

Căn cứ Điều 5, Điều 6, Điều 7 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân;

Căn cứ Khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 của Quốc hội ngày 25/6/2025 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 21 tháng 5 năm 2026 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số: 18/2026/TLST- KDTM ngày 10 tháng 12 năm 2026.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

I. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

*** Đồng nguyên đơn:**

- **Công ty TNHH A**; Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà S, đường M, phường T, thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: Ông B, P, Chức danh: Tổng Giám đốc;

Đại diện theo ủy quyền: Công ty Luật TNHH A (Theo Hợp đồng ủy quyền AAP/DG/0192/25 ngày 12/11/2025); Ủy quyền lại: Ông Bùi Đình N, Căn cước số: 001200009... do Bộ Công an cấp ngày 09 tháng 01 năm 2025; ông Lê Mạnh H, Căn cước số 001200000... do Bộ Công an cấp ngày 08 tháng 4 năm 2025; Có cùng địa chỉ liên hệ tại: OF-04, Tầng 2, Tòa nhà R4, R, 72A Đường Ng, Phường Th, Thành phố Hà Nội, Việt Nam (Theo giấy ủy quyền ngày 13/11/2025),

- **Công ty TNHH G**; Địa chỉ: Số 111 phố L, phường Đ, Thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh AT, Chức danh: Giám đốc;

* **Bị đơn: Công ty TNHH Đ**; Địa chỉ: Số nhà 955 đường H1, phường H1, Thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: ông **Chủ Văn K**, Chức danh: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc; Đại diện ủy quyền cho buổi làm việc ngày 21/5/2026 là: Bà Trần Thu Tr (Số: 1805/UQ -E/2026 ngày 18/5/2026)

II. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1. Các đương sự xác nhận:

(A) Liên quan đến Dự án T:

Vào ngày 01 tháng 6 năm 2020, Công ty TNHH A (sau đây gọi tắt là “**A**”) và Công ty TNHH G (sau đây gọi tắt là “**G**”) đã ký kết Thỏa Thuận Liên Danh đối với Gói thầu: Tư vấn giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị và hỗ trợ quản lý dự án thuộc Dự án: Trang trại năng lượng mặt trời T(sau đây gọi tắt là “**Dự án T**”).

(*A và G sau đây gọi chung là “**Liên Danh**”*)

Vào ngày 02 tháng 6 năm 2020, Công ty TNHH Đ (sau đây gọi tắt là “**E**”) và Liên Danh đã ký kết Hợp Đồng Tư Vấn Giám Sát Thi Công Xây Dựng & Hỗ Trợ Quản Lý Dự Án số: 106/GS.SOLAR-E-A.2020 đính kèm Phụ Lục 01 – Giá hợp đồng và bố trí nhân sự cung cấp cho công tác tư vấn giám sát và hỗ trợ quản lý dự án (sau đây gọi chung là “**Hợp Đồng 106**”) đối với Dự án T. Trong đó, E và Liên Danh đã thỏa thuận một số nội dung và điều khoản như sau:

Bên giao thầu (E) đồng ý thuê và Bên tư vấn (Liên Danh) đồng ý nhận thực hiện các công việc tư vấn giám sát thi công và hỗ trợ quản lý dự án thuộc Dự án T (Điều 5 Hợp Đồng 106).

Thời gian thực hiện hợp đồng dự kiến là 05 tháng thi công + 01 tháng hoàn công quyết toán kể từ thời điểm khởi công Dự án T là ngày 03 tháng 6 năm 2020 (Điều 7 Hợp Đồng 106).

Giá trị Hợp Đồng 106 là **860.000.000 đồng** (chưa bao gồm thuế GTGT), **946.000.000 đồng** (bao gồm thuế GTGT) (Khoản 8.1 Điều 8 Hợp Đồng 106).

Vào ngày 04 tháng 11 năm 2020, E và Liên Danh đã ký kết Phụ Lục Hợp Đồng số 01 về việc điều chỉnh giá trị và thời gian thực hiện Hợp Đồng 106 (“**Phụ Lục 01-106**”). Cụ thể như sau: Bổ sung thời gian kéo dài thực hiện Hợp Đồng 106 thêm 04 tháng (đến ngày 04 tháng 3 năm 2021); Giá trị Hợp Đồng 106 sau điều chỉnh

(chưa bao gồm thuế GTGT) là **1.290.000.000 đồng; 1.419.000.000 đồng** (đã bao gồm thuế GTGT).

Vào ngày 04 tháng 3 năm 2021, E và Liên Danh đã ký kết Phụ Lục Hợp Đồng số 02 về việc điều chỉnh giá trị và thời gian thực hiện Hợp Đồng 106 (“**Phụ Lục 02-106**”). Cụ thể như sau: Tăng thêm 03 tháng thời gian kéo dài thực hiện Hợp Đồng 106 từ ngày 04 tháng 3 năm 2021 đến ngày 04 tháng 6 năm 2021; Giá trị Hợp Đồng 106 sau điều chỉnh (đã bao gồm thuế GTGT) là **1.655.500.000 đồng**.

Vào ngày 01 tháng 12 năm 2022, A đã ban hành Công văn số: AP-HN/CI/0483/22 về việc tư vấn giám sát A đề xuất giảm trừ 10% giá trị còn lại của Hợp Đồng 106 và các phụ lục hợp đồng để chia sẻ khó khăn với Tổng thầu. Trong đó, A thông báo rằng tổng cộng giá trị còn lại của Hợp Đồng 106 và các phụ lục hợp đồng mà E chưa thanh toán cho A là **903.930.000 đồng**. Theo đó, để chia sẻ khó khăn với E trong bối cảnh kinh tế chung bị giảm sút sau dịch bệnh Covid-19, A đề xuất giảm 10% tổng giá trị chưa được thanh toán của Hợp Đồng 106 và phụ lục hợp đồng tương ứng với số tiền là **90.393.000 đồng**. Giá trị còn lại của Hợp Đồng 106 là **813.537.000 đồng**.

(B) Liên quan đến Dự án N:

Vào ngày 01 tháng 7 năm 2020, A và G đã ký kết Thỏa Thuận Liên Danh đối với Gói thầu: Tư vấn giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị thuộc Dự án: N thôn Th1, xã Q, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (sau đây gọi tắt là “**Dự án N**”).

Vào ngày 17 tháng 7 năm 2020, E và Liên Danh đã ký kết Hợp Đồng Tư Vấn Giám Sát Thi Công Xây Dựng số: 1707/GS.SOLAR-E-A&GREENLIGHT.2020 đính kèm Phụ Lục 01 – Giá hợp đồng và bố trí nhân sự cung cấp cho công tác tư vấn giám sát (sau đây gọi chung là “**Hợp Đồng 1707**”) đối với Dự án N. Trong đó, E và Liên Danh đã thỏa thuận một số nội dung và điều khoản như sau:

Bên giao thầu (E) đồng ý thuê và Bên tư vấn (Liên Danh) đồng ý nhận thực hiện các công việc tư vấn giám sát thi công và hỗ trợ quản lý dự án thuộc Dự án N (Điều 5 Hợp Đồng 1707).

Thời gian thực hiện hợp đồng dự kiến là 04 tháng thi công + 01 tháng hoàn công quyết toán kể từ thời điểm khởi công Dự án N là ngày 22 tháng 7 năm 2020 (Khoản 7.1 Điều 7 Hợp Đồng 1707).

Giá trị Hợp Đồng 1707 là **760.000.000 đồng** (chưa bao gồm thuế GTGT); **836.000.000 đồng** (đã bao gồm thuế GTGT) (Khoản 8.1 Điều 8 Hợp Đồng 1707).

Vào ngày 23 tháng 11 năm 2020, E và Liên Danh đã ký kết Phụ Lục Hợp Đồng số 01 về việc điều chỉnh giá trị và thời gian thực hiện Hợp Đồng 1707 (“**Phụ Lục 01-1707**”). Cụ thể như sau: Bổ sung thời gian kéo dài thực hiện Hợp Đồng 1707 thêm 04 tháng (đến ngày 23 tháng 3 năm 2021); Giá trị Hợp Đồng 1707 sau điều chỉnh (chưa bao gồm thuế GTGT) là **1.216.000.000 đồng; 1.337.600.000 đồng** (đã bao gồm thuế GTGT).

Vào ngày 23 tháng 3 năm 2021, E và Liên Danh đã ký kết Phụ Lục Hợp Đồng số 02 về việc điều chỉnh giá trị và thời gian thực hiện Hợp Đồng 1707 (“**Phụ Lục 02-1707**”). Cụ thể như sau: Tăng thêm 03 tháng thời gian kéo dài thực hiện Hợp Đồng 1707 từ ngày 23 tháng 3 năm 2021 đến ngày 23 tháng 6 năm 2021; Giá trị Hợp Đồng 1707 sau điều chỉnh (chưa bao gồm thuế GTGT) là **1.444.000.000 đồng; 1.588.400.000 đồng** (đã bao gồm thuế GTGT).

Vào ngày 01 tháng 12 năm 2022, A đã ban hành Công văn số: AP-HN/CI/0484/22 về việc tư vấn giám sát A đề xuất giảm trừ 10% giá trị còn lại của Hợp Đồng 1707 và các phụ lục hợp đồng để chia sẻ khó khăn với Tổng thầu. Trong đó, A thông báo rằng tổng cộng giá trị còn lại của Hợp Đồng 1707 và các phụ lục hợp đồng mà E chưa thanh toán cho A là **1.421.200.000 đồng**. Theo đó, để chia sẻ khó khăn với E trong bối cảnh kinh tế chung bị giảm sút sau dịch bệnh Covid-19, A đề xuất giảm 10% tổng giá trị chưa được thanh toán của Hợp Đồng 1707 và phụ lục hợp đồng tương ứng với số tiền là **142.120.000 đồng**. Giá trị còn lại của Hợp Đồng 1707 là **1.279.080.000 đồng**.

Vào tháng 3 năm 2023, E đã phê duyệt hồ sơ quyết toán do A cung cấp, bao gồm các tài liệu như sau: Công văn số: AP-HN/CI/0503/22 ngày 08 tháng 12 năm 2022; Bảng giá trị quyết toán năm 2022; và Biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc tư vấn giám sát và hỗ trợ quản lý dự án không đề ngày. Theo đó, E đã xác nhận Liên Danh đã thực hiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng, khối lượng, tiến độ công việc tư vấn giám sát thi công và hỗ trợ quản lý dự án cho Dự án N.

Căn cứ Khoản 20.1 Điều 20 của Hợp Đồng 106 và Hợp Đồng 1707 cùng quy định: *“Nếu có phát sinh tranh chấp giữa các Bên liên quan đến Hợp đồng này hoặc bất cứ vấn đề gì phát sinh, các Bên phải lập tức tiến hành thương lượng để giải quyết vấn đề một cách hữu hảo. Nếu thương lượng không có kết quả thì trong vòng 10 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp, các bên sẽ đệ trình vấn đề lên Toà án Nhân dân thành phố Hà Nội để xử lý tranh chấp theo quy định của pháp luật. Quyết định của Toà án Nhân dân thành phố Hà Nội là quyết định cuối cùng và có tính chất bắt buộc với các Bên.”*

Khoản 2.3 Điều 2 của Thỏa Thuận Liên Danh ngày 01 tháng 6 năm 2020 quy định: *“Thành viên đứng đầu Liên danh (A) sẽ đại diện Liên danh lập, ký, trình các hồ sơ tạm ứng, thanh toán của Hợp đồng, đại diện Liên danh xuất hóa đơn VAT cho Chủ đầu tư và nhận toàn bộ tiền của các đợt thanh toán”*. Theo đó, Khoản 2.2 Điều 2 của Thỏa Thuận Liên Danh ngày 01 tháng 6 năm 2020 quy định tỉ lệ phân chia khối lượng công việc và giá trị hợp đồng tương ứng giữa A là **67,2%** và G là **32,8%** trên so với tổng giá dự thầu.

Tương tự, Khoản 2.3 Điều 2 của Thỏa Thuận Liên Danh ngày 01 tháng 7 năm 2020 quy định: *“Thành viên đứng đầu Liên danh (A) sẽ đại diện Liên danh lập, ký, trình các hồ sơ tạm ứng, thanh toán của Hợp đồng, đại diện Liên danh xuất hóa*

đơn VAT cho Chủ đầu tư và nhận toàn bộ tiền của các đợt thanh toán". Theo đó, Khoản 2.2 Điều 2 của Thỏa Thuận Liên Danh ngày 01 tháng 7 năm 2020 quy định tỷ lệ phân chia khối lượng công việc và giá trị hợp đồng tương ứng giữa A là **78,3%** và G là **21,7%** trên so với tổng giá dự thầu.

Sau đó, G và A và E đã ký kết Hợp Đồng 106 và Hợp Đồng 1707 và đã thống nhất rằng A được đại diện Liên Danh để trực tiếp làm việc với Chủ đầu tư (E) và nhận toàn bộ khoản tiền thanh toán đối với phần công việc mà Liên Danh đã thực hiện cho E theo Hợp Đồng 106 và Hợp Đồng 1707. Vì vậy, G và A đều có quyền yêu cầu E thanh toán Khoản Nợ Phí Dịch Vụ đối với phần công việc đã thực hiện theo hợp đồng.

Việc phân chia, quyết toán số tiền thu hồi được giữa các bên trong Liên Danh sẽ do G và A thực hiện theo thỏa thuận tại Thỏa thuận Liên Danh đã được ký kết và không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của G.

Mặc dù A đã nhiều lần nhắc nhở và yêu cầu E thanh toán Khoản Nợ 1 và Khoản Nợ 2, tuy nhiên, cho đến nay, E vẫn chưa thanh toán cho Liên Danh Khoản Nợ 1 theo Hợp Đồng 106 là **813.537.000 đồng** và Khoản Nợ 2 theo Hợp Đồng 1707 là **1.079.080.000 đồng**, tổng cộng khoản phí dịch vụ chưa thanh toán cho Liên Danh là **1.892.617.000 đồng** ("**Khoản Nợ Phí Dịch Vụ**"), trong đó, Khoản Nợ Phí Dịch Vụ lần lượt phải trả cho A là **1.391.616.504 đồng** và G là **501.000.496 đồng**, được tính cụ thể theo tỉ lệ theo Thỏa Thuận Liên Danh ngày 01 tháng 06 năm 2020 và Thỏa Thuận Liên Danh ngày 01 tháng 07 năm 2020 dưới đây:

	Tỉ lệ phân chia giữa A – G	A	G	Khoản Nợ Phí Dịch Vụ (VNĐ)
Dự án T	67,2% - 32,8%	546.696.864	266.840.136	813.537.000
Dự án N	78,3% - 21,7%	844.919.640	234.160.360	1.079.080.000
Tổng cộng (VNĐ)		1.391.616.504	501.000.496	1.892.617.000

Căn cứ Khoản 2 Điều 43 Nghị định 37/2015/NĐ-CP quy định: "*Trường hợp, bên giao thầu thanh toán không đúng thời hạn và không đầy đủ theo thỏa thuận trong hợp đồng thì phải bồi thường cho bên nhận thầu theo lãi suất quá hạn do ngân hàng thương mại nơi bên nhận thầu mở tài khoản thanh toán công bố tương ứng với các thời kỳ chậm thanh toán. Lãi chậm thanh toán được tính từ ngày đầu tiên chậm thanh toán cho đến khi bên giao thầu đã thanh toán đầy đủ cho bên nhận thầu, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác*". Theo đó, Phần 2 của Hợp Đồng 106 và Phần 2 của Hợp Đồng 1707 đều ghi nhận A có tài khoản tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank). Tham khảo thông tin lãi suất cho vay bình quân của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)

đăng tải ngày 07 tháng 10 năm 2025 được công bố trên websitem mức lãi suất áp dụng đối với Khoản Nợ Phí Dịch Vụ chậm thanh toán của E là $5,70\% \times 150\% = 8,55\%/năm$.

Từ những căn cứ nêu trên, Liên Danh có đầy đủ cơ sở để yêu cầu E thanh toán khoản tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán Khoản Nợ Phí Dịch Vụ, tương ứng với thời gian chậm trả, theo mức lãi suất áp dụng là 8,55%/năm. Tạm tính đến ngày 10 tháng 11 năm 2025, khoản tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán Khoản Nợ 1 thuộc Dự án T là **274.422.120 đồng**, cụ thể:

STT	Số hóa đơn	Ngày hóa đơn	Số tiền trên hóa đơn (VNĐ)	Khoản Nợ Phí Dịch Vụ (VNĐ)	Ngày đến hạn	Thời điểm tạm tính	Số ngày quá hạn	Lãi suất chậm trả (%/năm)	Tiền lãi (VNĐ)
1	AA/16P 0000755	12-10-2020	283.800.000	5.230.000	26-10-2020	10-11-2025	1841	8,55%	2.255.427
2	AA/16P 0000871	25-05-2021	591.250.000	591.250.000	08-06-2021	10-11-2025	1616	8,55%	223.813.233
3	1C23TAH 34	21-03-2023	217.057.000	217.057.000	04-04-2023	10-11-2025	951	8,55%	48.353.460
Tổng cộng			1.092.107.000	813.537.000					274.422.120

và khoản tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán Khoản Nợ 2 thuộc Dự án N là **394.088.446 đồng**, cụ thể:

STT	Số hóa đơn	Ngày hóa đơn	Số tiền trên hóa đơn (VNĐ)	Khoản Nợ Phí Dịch Vụ (VNĐ)	Ngày đến hạn	Thời điểm tạm tính	Số ngày quá hạn	Lãi suất chậm trả (%/năm)	Tiền lãi (VNĐ)
1	AA/16P 0000754	12-10-2020	250.800.000	50.800.000	26-10-2020	10-11-2025	1841	8,55%	21.907.395
2	AA/16P 0000786	01-12-2020	250.800.000	250.800.000	15-12-2020	10-11-2025	1791	8,55%	105.219.533
3	AA/16P 0000872	25-05-2021	601.920.000	601.920.000	08-06-2021	10-11-2025	1616	8,55%	227.852.281
4	1C23TAH 35	21-03-2023	175.560.000	175.560.000	04-04-2023	10-11-2025	951	8,55%	39.109.237
Tổng cộng			1.279.080.000	1.079.080.000					394.088.446

Như vậy, tổng cộng tiền lãi chậm thanh toán đối với Khoản Nợ Phí Dịch Vụ (tạm tính đến ngày 10 tháng 11 năm 2025) là **668.510.566 đồng (274.422.120 đồng + 394.088.446 đồng)**; Trong đó, tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán lần lượt phải trả cho A là 492.982.918 đồng và G là 175.527.648 đồng, được tính cụ thể theo tỉ lệ theo Thỏa Thuận Liên Danh ngày 01 tháng 06 năm 2020 và Thỏa Thuận Liên Danh ngày 01 tháng 7 năm 2020 dưới đây:

	Tỉ lệ phân chia giữa A – G	A	G	Tiền lãi chậm thanh toán (VNĐ)
Dự án T	67,2% - 32,8%	184.411.6	90.010.455	274.422.120

		65		
Dự án N	78,3% - 21,7%	308.571.253	85.517.193	394.088.446
Tổng cộng (VNĐ)		492.982.918	175.527.648	668.510.566

Căn cứ Khoản 1 Điều 146 Luật Xây dựng 2014 quy định: “Thưởng, phạt hợp đồng xây dựng phải được các bên thỏa thuận và ghi trong hợp đồng”.

Căn cứ Khoản 19.2 Điều 19 của Hợp Đồng 106 và Khoản 19.2 Điều 19 của Hợp Đồng 1707 đều quy định rằng: “Đối với Bên giao thầu: Nếu không thanh toán theo quy định của Hợp đồng sẽ bị phạt theo **lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) tại thời điểm nhận thanh toán.**” Theo đó, tham khảo thông tin lãi suất cho vay bình quân của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) đăng tải ngày 07 tháng 10 năm 2025 theo website, mức lãi suất để tính tiền phạt vi phạm đối với Khoản Nợ Phí Dịch Vụ chậm thanh toán là **5,70%/năm**.

Từ những căn cứ nêu trên, Liên Danh có đầy đủ cơ sở để yêu cầu E phải thanh toán tiền phạt vi phạm hợp đồng (do chậm thanh toán Khoản Nợ Phí Dịch Vụ) đối với Dự án T là **182.948.080 đồng**, cụ thể:

STT	Số hóa đơn	Ngày hóa đơn	Số tiền trên hóa đơn (VNĐ)	Khoản Nợ Phí Dịch Vụ (VNĐ)	Ngày đến hạn	Thời điểm tạm tính	Số ngày quá hạn	Lãi phạt (%/năm)	Tiền phạt (VNĐ)
1	AA/16P-0000755	12-10-2020	283.800.000	5.230.000	26-10-2020	10-11-2025	1841	5,70%	1.503.618
2	AA/16P-0000871	25-05-2021	591.250.000	591.250.000	08-06-2021	10-11-2025	1616	5,70%	149.208.822
3	1C23TAH-34	21-03-2023	217.057.000	217.057.000	04-04-2023	10-11-2025	951	5,70%	32.235.640
Tổng cộng			1.092.107.000	813.537.000					182.948.080

Và tiền phạt vi phạm hợp đồng đối với Dự án N là: **262.725.631 đồng**, cụ thể:

STT	Số hóa đơn	Ngày hóa đơn	Số tiền trên hóa đơn (VNĐ)	Khoản Nợ Phí Dịch Vụ (VNĐ)	Ngày đến hạn	Thời điểm tạm tính	Số ngày quá hạn	Lãi phạt (%/năm)	Tiền phạt (VNĐ)
1	AA/16P-0000754	12-10-2020	250.800.000	50.800.000	26-10-2020	10-11-2025	1841	5,70%	14.604.930
2	AA/16P-0000786	01-12-2020	250.800.000	250.800.000	15-12-2020	10-11-2025	1791	5,70%	70.146.355
3	AA/16P-0000872	25-05-2021	601.920.000	601.920.000	08-06-2021	10-11-2025	1616	5,70%	151.901.521
4	1C23TAH-35	21-03-2023	175.560.000	175.560.000	04-04-2023	10-11-2025	951	5,70%	26.072.825
Tổng cộng			1.279.080.000	1.079.080.000					262.725.631

Như vậy, tổng cộng tiền phạt vi phạm Hợp Đồng 106 và Hợp Đồng 1707 (tạm

tính đến ngày 10 tháng 11 năm 2025) là **445.673.711 đồng (182.948.080 đồng + 262.725.631 đồng)**; trong đó, tiền phạt vi phạm Hợp Đồng lần lượt phải trả cho A là 328.655.279 đồng và G là 117.018.432 đồng, được tính cụ thể theo tỉ lệ theo Thỏa Thuận Liên Danh ngày 01 tháng 06 năm 2020 và Thỏa Thuận Liên Danh ngày 01 tháng 07 năm 2020 dưới đây:

	Tỉ lệ phân chia giữa A – G	A	G	Tiền phạt vi phạm Hợp Đồng (VNĐ)
Dự án T	67,2% - 32,8%	122.941.110	60.006.970	182.948.080
Dự án N	78,3% - 21,7%	205.714.169	57.011.462	262.725.631
Tổng cộng (VNĐ)		328.655.279	117.018.432	445.673.711

Quá trình thực hiện các Hợp đồng, bị đơn đã vi phạm thanh toán.

1.1. Khoản Nợ Phí Dịch Vụ cho hai hợp đồng: Hợp Đồng Tư Vấn Giám Sát Thi Công Xây Dựng & Hỗ Trợ Quản Lý Dự Án số: 106/GS.SOLAR-E-A.2020 ngày 02 tháng 6 năm 2020 và Hợp Đồng Tư Vấn Giám Sát Thi Công Xây Dựng số: 1707/GS.SOLAR-E-A&GREENLIGHT.2020 ngày 17 tháng 7 năm 2020 là: **1.892.617.000 đồng**; trong đó, Khoản Nợ Phí Dịch Vụ lần lượt phải trả cho A là **1.391.616.504 đồng** và G là **501.000.496 đồng**. Cụ thể:

- Khoản phí dịch vụ phải trả cho hai công ty đối với Hợp Đồng Tư Vấn Giám Sát Thi Công Xây Dựng & Hỗ Trợ Quản Lý Dự Án số: 106/GS.SOLAR-E-A.2020 ngày 02 tháng 6 năm 2020: Trả cho A **546.696.864 đồng** (tỉ lệ 67,2%) và G là : **266.840.136 đồng** (tỉ lệ 32,8%);

- Khoản phí dịch vụ phải trả cho hai công ty đối với Hợp Đồng Tư Vấn Giám Sát Thi Công Xây Dựng số: 1707/GS.SOLAR-E-A&GREENLIGHT.2020 ngày 17 tháng 7 năm 2020: Trả cho A **844.919.640 VNĐ** (tỉ lệ 78,3%) và G là: **234.160.360 đồng** (tỉ lệ 21,7%);

1.2. Tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán Khoản Nợ Phí Dịch Vụ (tạm tính đến ngày 10 tháng 11 năm 2025) là: **668.510.566 đồng** và yêu cầu tiếp tục tính lãi chậm thanh toán đối với E cho đến khi E thanh toán toàn bộ Khoản Nợ Phí Dịch Vụ cho Liên Danh; trong đó, tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán lần lượt phải trả cho A là **492.982.918 đồng** và G là **175.527.648 đồng**;

1.3. Tiền phạt vi phạm Hợp Đồng 106 và Hợp Đồng 1707 là: **445.673.711 đồng**; trong đó, tiền phạt vi phạm Hợp Đồng lần lượt phải trả cho A là **328.655.279 đồng** và G là **117.018.432 đồng**.

2. Các bên đương sự thống nhất tự nguyện, thỏa thuận:

2.1. Đồng nguyên đơn sẽ không yêu cầu bị đơn phải thanh toán Tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán Khoản Nợ Phí Dịch Vụ theo Hợp Đồng 106 và Hợp Đồng 1707 và Tiền phạt vi phạm Hợp Đồng 106 và Hợp Đồng 1707 nêu trên trong trường hợp bị đơn thanh toán Khoản Nợ Phí Dịch Vụ là **1.892.617.000 đồng** cho đồng nguyên đơn trong đó A là đại diện Liên Danh sẽ nhận tiền thanh toán, lịch trả nợ như sau:

Đợt 1: Không muộn hơn ngày 30 tháng 5 năm 2026, bị đơn thanh toán cho A số tiền là 200.000.000 đồng;

Đợt 2: Không muộn hơn ngày 30 tháng 6 năm 2026, bị đơn thanh toán cho A số tiền là 846.308.500 đồng;

Đợt 3: Không muộn hơn ngày 31 tháng 7 năm 2026, bị đơn thanh toán cho A số tiền là 846.308.500 đồng;

Bị đơn thực hiện thanh toán khoản nợ gốc **1.892.617.000 đồng** (Bằng chữ: Một tỉ, tám trăm chín mươi hai triệu, sáu trăm mười bảy nghìn đồng) bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của đại diện liên danh là Công ty A theo thông tin sau:

Người thụ hưởng: CÔNG TY TNHH A; Số tài khoản (VNĐ): **0021 0000 11251**;
Tại ngân hàng: Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) – Chi nhánh Hà Nội; Địa chỉ: 11B Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam (Trước đây là: 11B Cát Linh, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam).

Nếu bị đơn vi phạm bất kỳ đợt thanh toán nào thì đại diện Liên Danh là Công ty A có quyền thay mặt Liên danh yêu cầu Cơ quan thi hành án yêu cầu bị đơn phải thanh toán cho A ngay một lần là toàn bộ số tiền nợ gốc còn lại chưa thanh toán, khoản tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán Khoản Nợ Phí Dịch Vụ (tạm tính đến ngày 10 tháng 11 năm 2025) là: **668.510.566 đồng** (Bằng chữ: Sáu trăm sáu mươi tám triệu, năm trăm mười nghìn, năm trăm sáu mươi sáu đồng) và khoản tiền lãi phát sinh tính từ ngày 11 tháng 11 năm 2025 cùng với khoản tiền phạt vi phạm Hợp Đồng 106 và Hợp Đồng 1707 là: **445.673.711 đồng** (Bằng chữ: Bốn trăm bốn mươi lăm triệu, sáu trăm bảy mươi ba nghìn, bảy trăm mười một đồng) tính đến ngày 10 tháng 11 năm 2025 theo thỏa thuận của Hợp Đồng Tư Vấn Giám Sát Thi Công Xây Dựng & Hỗ Trợ Quản Lý Dự Án số: 106/GS.SOLAR-E-A.2020 ngày 02 tháng 6 năm 2020 và Hợp Đồng Tư Vấn Giám Sát Thi Công Xây Dựng số: 1707/GS.SOLAR-E-A&GREENLIGHT.2020 ngày 17 tháng 7 năm 2020 đã nêu ở mục (I).

Kể từ ngày A có đơn yêu cầu thi hành án mà bị đơn không trả số tiền trên thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất là 8.55% trên năm tương ứng với thời gian chưa thi hành án và cho tới thời điểm hoàn tất nghĩa vụ thanh toán cho A.

Đối với khoản tiền bị đơn thanh toán cho đại diện Liên Danh là A thay mặt nhận, A và G sẽ tự trả cho nhau theo các tỉ lệ % mà A và G đã ký tại các Thỏa thuận Liên Danh ngày 01/6/2020 và 01/7/2020.

III. Về án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc đồng ý để Công ty TNHH Đ tự nguyện chịu toàn bộ án phí Kinh doanh sơ thẩm là: **34.389.255 đồng** (Bằng chữ: Ba mươi tư triệu, bốn trăm tám mươi chín nghìn, hai trăm năm mươi lăm đồng).

Công ty TNHH A được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: **46.100.000 đồng** (Bằng chữ: Bốn mươi sáu triệu, một trăm nghìn đồng) theo Biên

lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004114 ngày 10/02/2026 tại Thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội.

IV. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

V. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS ND Khu vực 1 – Hà Nội;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Phan Lan Hương